



gǎi míng

改名

verb · to change one's name

Example Sentences

tā xiǎng gǎi míng

他想改名。

He wants to change his name.

gǎi míng xū yào qù gōng ān jú bàn lǐ shǒu xù

改名需要去公安局办理手续。

Changing one's name requires going to the public security bureau to go through procedures.

Trace each character, then write the word on your own.

改	改	改	改	改	改	改	改	改	改
名	名	名	名	名	名	名	名	名	